

ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI Ở VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM GẦN ĐÂY (2009-2012)

TRƯỜNG HỢP TỈNH TRÀ VINH

Assessing the gender inequity in Vietnam in recent years (2009-2012)
A case study in Tra Vinh

Lý Ngọc Nhân¹

Tóm tắt

Theo đánh giá của tổ chức quốc tế, chỉ số quyền năng giới (GEM) của Việt Nam đạt 0,554, đứng thứ 62/109 nước (2010), thuộc nhóm nước có sự phát triển trung bình về giới. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số vấn đề cần khắc phục trên “con đường tiến tới bình đẳng giới”. Vì vậy, bài viết nghiên cứu tình hình bất bình đẳng giới ở Việt Nam – Trường hợp tỉnh Trà Vinh cụ thể qua các lĩnh vực chính trị, kinh tế, lao động – việc làm, giáo dục và gia đình. Qua đó, bài viết đưa ra đánh giá về tình hình bất bình đẳng giới ở Việt Nam nói chung và ở tỉnh Trà Vinh nói riêng trong những năm gần đây (2009 - 2012), góp thêm cho độc giả cái nhìn rõ hơn về vấn đề bình đẳng giới của Việt Nam và của tỉnh Trà Vinh trong đoạn hiện nay.

Từ khóa: bình đẳng giới, bất bình đẳng giới, tình hình bình đẳng giới, giới và phụ nữ, quyền năng giới, bình đẳng giới hiện nay.

1. Đặt vấn đề

Trong thời gian gần đây, vấn đề bình đẳng giới đang được cả cộng đồng quốc tế đặc biệt quan tâm. Bởi vì, trên thực tế tình trạng bất bình đẳng giới đã và đang diễn ra phổ biến, đây là một trong những nguyên nhân hạn chế quá trình phát triển kinh tế xã hội. Bất bình đẳng giới cũng là nguyên nhân làm tăng đói nghèo, cản trở việc chăm sóc sức khỏe dân cư, hạn chế các cơ hội tăng thu nhập và gây nên hàng loạt các tổn thất khác cho xã hội. Những nước tích cực thúc đẩy bình đẳng giới thường đạt được tốc độ phát triển kinh tế cao và phát triển bền vững hơn.

Việt Nam là một trong những quốc gia dẫn đầu thế giới về tỷ lệ phụ nữ tham gia các hoạt động kinh tế, là một trong những nước tiên bộ hàng đầu về bình đẳng giới, và là quốc gia đạt được sự thay đổi nhanh chóng nhất về xóa bỏ khoảng cách giới trong 20 năm qua ở khu vực Đông Á². Tuy nhiên, không phải vì những thành tựu đó mà Việt Nam đã đạt được mục tiêu bình đẳng giới thực sự. Ở nước ta hiện nay, tuy đã bước vào một thời đại mới, một

Abstract

According to the international organizations, gender empowerment measure (GEM) of Vietnam reached 0.554, ranking 62/109 countries (2010), belonging to the group of countries with average growth of the world. However, there still exist some problems that need overcoming on “the way to gender equality”. Therefore, the article is to study the gender inequity in Vietnam – a case study in Tra Vinh Province more specifically through the fields of politics, economics, labor - employment, education and family. Thereby, assessing the situation of gender inequality in Vietnam and in Tra Vinh province in recent years (2009-2012). The article contribute a clearer view on this issue in Vietnam and Tra Vinh province in the current period.

Key words: gender equality, gender inequality, gender equality situation, gender and women, gender empowerment, gender equality now.

kỷ nguyên mới, nhưng hiện tượng phụ nữ bị đánh đập, bị lạm dụng, bị phân biệt đối xử,... vẫn còn khá phổ biến³.

Trà Vinh là một tỉnh nằm ở phía Đông Nam Đồng bằng sông Cửu Long, giữa hai con sông lớn là sông Cổ Chiên và sông Hậu, có truyền thống trồng lúa nước lâu đời. Dân số của Trà Vinh chỉ khoảng 1.1 triệu dân (tính tới thời điểm đầu năm 2013), trong đó dân tộc thiểu số chiếm khoảng 30%⁴. Với những điều kiện như vậy, cho thấy ít nhiều phần nào Trà Vinh sẽ gặp phải những khó khăn nhất định trong vấn đề thực hiện bình đẳng giới. Thời gian qua, Trà Vinh đã nỗ lực thực hiện “Chiến lược Quốc gia về sự tiến bộ của phụ nữ” và đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận từ các mục tiêu, chỉ tiêu quan trọng về bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ. Vai trò, vị thế của phụ

³ Bích Nghĩa. *Thực trạng bình đẳng giới của cộng đồng dân tộc Khmer tại huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang*. Xem 19.9.2014.

<123doc.vn/document/2219549-luan-van-tot-nghiep-dai-hoc-chuyen-nganh-phat-trien-nong-thon-thuc-trang-binh-dang-gioi-cua-cong-dong-dan-toc-khmer-tai-huyen-go-quao-tinh-kien-giang.htm>

⁴ Công thông tin điện tử tỉnh Trà Vinh. *Tiềm năng phát triển*. Xem 19.9.2014 <http://www.travinh.gov.vn/wps/portal/tut/p/c0/04_SB8K8x-LLM9MSSzPy8xBz9CP0os3gDIws_QzcPlwP_AFNLA08nI28jd-9cAA4MQE_2CbEdFAPBcwPA!/?WCM_GLOBAL_CONTEXT=/wps/wcm/connect/web+content/PortalTraVinh/tongquantravinhv2/tiemnangphattrien/>

¹ Phòng Khảo thí, Trường Đại học Trà Vinh

² Nguyễn, Thị Kim Ngân. *Định hướng quản lý Nhà nước về bình đẳng giới tại Việt Nam*. Xem 19.9.2014.

<<http://www.na.gov.vn/nsvn/infodetail.asp?action=view&id=227&catid=218&maxid=200>>

nữ trong xã hội được nâng lên, tỷ lệ nữ tham gia trên các lĩnh vực ngày càng tăng, tạo ra của cải vật chất, tinh thần cho gia đình và xã hội. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt đạt được, những tồn tại, yếu kém vẫn còn, như cơ hội học hành của trẻ em gái còn hạn chế; tình trạng ngược đãi, bạo lực gia đình vẫn còn tồn tại.

Hiện nay, vấn đề bất bình đẳng giới cũng như giải phóng phụ nữ ở nước ta mà đặc biệt là ở tỉnh Trà Vinh được các ban ngành và toàn xã hội quan tâm sâu sắc. Để có được cái nhìn khái quát hơn về tình hình bình đẳng giới ở Việt Nam nói chung và ở tỉnh Trà Vinh nói riêng, bài viết: “*Đánh giá tình trạng bất bình đẳng giới ở Việt Nam trong những năm gần đây (2009 - 2012) – Trường hợp Tỉnh Trà Vinh*” sẽ phân tích rõ hơn vấn đề này.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm Giới

“Giới: là một thuật ngữ chỉ vai trò, trách nhiệm và quyền lợi cho nam và nữ nhìn từ góc độ xã hội; giới đề cập đến sự phân công lao động, các kiểu phân chia nguồn lực và lợi ích giữa nam và nữ trong một bối cảnh cụ thể trong xã hội”⁵. Đặc trưng cơ bản nhất của giới là do dạy và học mà có. Vì vậy, những đặc trưng về giới mang tính xã hội, do xã hội quy định. Giới thể hiện các đặc trưng của xã hội về phụ nữ và nam giới nên rất đa dạng, nó phụ thuộc vào đặc điểm văn hóa, kinh tế và chính trị, xã hội của mỗi quốc gia, các khu vực, các giai tầng xã hội. Các quan niệm, các hành vi, chuẩn mực xã hội về giới hoàn toàn có thể thay đổi được.

2.2. Khái niệm Bình đẳng xã hội

“Bình đẳng xã hội là nói tới sự thừa nhận và thiết lập các định kiến, các cơ hội và các quyền lợi ngang nhau cho sự tồn tại và phát triển của các cá nhân các nhóm xã hội”⁶.

Trên lý thuyết, bất bình đẳng xã hội có nghĩa là không bằng nhau, không ngang nhau về các khía cạnh cơ bản của đời sống xã hội giữa các cá nhân, các nhóm người. Trên thực tế, khái niệm bất bình đẳng xã hội được dùng để chỉ mối tương quan xã hội nào không bằng nhau đến mức gây tổn hại đến quyền và lợi ích của bên yếu thế.

2.3. Khái niệm Bình đẳng giới

“Bình đẳng giới: là một cách tiếp cận giải quyết các vấn đề đang đối diện với cả nam và nữ theo cách chia sẻ các lợi ích của phát triển một cách bình đẳng, bảo đảm chống lại gánh nặng thiên lệch của những tác động tiêu cực”⁷.

Trong đó, nam giới và nữ giới được bình đẳng với nhau về:

- Các điều kiện để phát huy đầy đủ tiềm năng;
- Các cơ hội được tham gia đóng góp và hưởng lợi từ các nguồn lực xã hội và quá trình phát triển;
- Quyền tự do và chất lượng cuộc sống bình đẳng;
- Được hưởng thành quả bình đẳng trong một lĩnh vực của xã hội.

Hiểu theo cách cụ thể hơn, bình đẳng giới có nghĩa là phụ nữ và nam giới có vị trí như nhau và có cơ hội như nhau để làm việc và phát triển. Nói bình đẳng giới không có nghĩa là chỉ đấu tranh quyền lợi cho phụ nữ mà là đấu tranh cho sự bất bình đẳng của cả hai giới. Nhìn chung, trong thời đại ngày nay, sự bất bình đẳng xảy ra đối với phụ nữ là đa số nên người ta nói nhiều đến việc đòi quyền lợi cho phụ nữ.

2.4. Khái niệm về bình đẳng giới theo lĩnh vực khoa học pháp lý

Các thuật ngữ “*bình đẳng nam nữ*”, “*nam nữ bình quyền*” được sử dụng trong các văn bản pháp luật để thể hiện sự bình đẳng về địa vị pháp lý của nam và nữ trong các quan hệ pháp luật cụ thể. Theo điều 3 khoản 3 Luật Bình đẳng giới: “*Bình đẳng giới là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó*”.

Bình đẳng giới theo quan niệm xã hội học: “*Là sự đối xử ngang quyền giữa hai giới nam và nữ, cũng như giữa các tầng lớp phụ nữ trong xã hội có xét đến đặc điểm riêng của nữ giới, được điều chỉnh bởi các chính sách đối với phụ nữ một cách hợp lý. Hay nói cách khác, bình đẳng giới là sự thừa nhận, sự coi trọng ngang nhau đối với các đặc điểm giới tính và sự thiết lập các cơ hội ngang nhau đối với các đặc điểm giới tính và sự thiết lập các cơ hội ngang nhau đối với nữ và nam trong xã hội*”- Luật bình đẳng giới (Việt Nam), 2006.

3. Nội dung

3.1. Thực trạng bất bình đẳng giới ở Việt Nam

Bình đẳng giới là lĩnh vực rộng và có liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, vì thế để hiểu hết về thực trạng bất bình đẳng giới ở Việt Nam là một việc hết sức khó khăn. Vì vậy, bài viết chỉ đề cập đến một số lĩnh vực chính có tác động mạnh đến bất bình đẳng giới ở Việt Nam.

5 Trần, Thị Kim Xuyên.2011. Tài liệu giảng dạy: “Giới và các vấn đề xã hội”, chương 1

6 Lê, Ngọc Hùng, Nguyễn, Thị Mỹ Lộc. 2000. *Xã hội học về giới và phát triển*. Nxb.Đại học Quốc gia Hà Nội, chương 1

7 Trần, Thị Kim Xuyên.2011. Tài liệu giảng dạy: “Giới và các vấn đề xã hội”, chương 1.

3.1.1. Bất bình đẳng giới trong chính trị

Bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị và trong quá trình hoạch định chính sách luôn được Đảng và Nhà nước ta ghi nhận trong các chủ trương, đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Trong hơn 60 năm trưởng thành và phát triển, vai trò, vị trí của

phụ nữ đã và đang dần được khẳng định và có những đóng góp to lớn vào sự phát triển chung của đất nước. Tuy nhiên, do vẫn còn tồn tại quan niệm cho rằng phụ nữ lãnh đạo thì hiệu quả sẽ không cao bằng nam giới nên phụ nữ có chức vụ cao còn tương đối hạn chế, chưa tương xứng với tỷ lệ nữ trong dân số.

Bảng 1: Cơ cấu đại biểu tham gia vào Quốc hội qua các giai đoạn

Đơn vị tính: Phần trăm (%)

Chi tiêu	Tỷ lệ nữ đại biểu	Tỷ lệ nam đại biểu
Quốc hội khóa I (1946 - 1960)	3%	97%
Quốc hội khóa II (1960 - 1964)	13.7%	86.3%
Quốc hội khóa III (1964 - 1971)	16.7%	83.3%
Quốc hội khóa IV (1971 - 1975)	29.7%	70.3%
Quốc hội khóa V (1975 - 1976)	32%	68%
Quốc hội khóa VI (1976 - 1981)	26%	74%
Quốc hội khóa VII (1981 - 1987)	21.78%	78.22%
Quốc hội khóa VIII (1987 - 1992)	18%	82%
Quốc hội khóa IX (1992 - 1997)	18.84%	81.16%
Quốc hội khóa X (1997 - 2002)	26.2%	73.8%
Quốc hội khóa XI (2002 - 2007)	27.3%	72.7%
Quốc hội khóa XII (2007 - 2011)	25.76%	74.24%
Quốc hội khóa XIII (2011 - 2016)	24.4%	75.6%

Nguồn: Báo cáo về sự tham gia của phụ nữ trong vai trò lãnh đạo và quản lý ở Việt Nam của Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc, năm 2012

Tỷ lệ phụ nữ được bầu vào Quốc hội của Việt Nam dao động xung quanh 25% kể từ năm 2007. Tỷ lệ hiện nay là 24.4%, thấp hơn ba nhiệm kỳ trước. Mặc dù Việt Nam được xếp hạng cao ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương về sự tham gia của phụ nữ trong Quốc hội. Tuy nhiên, tính từ 4 nhiệm kỳ gần đây, tỷ lệ nữ được bầu vào Quốc hội không vượt quá 30%. Điều này rất quan trọng và là một chỉ số cho thấy các nghị định và nghị quyết nhằm tăng tỷ lệ đại diện của phụ nữ trong chính trị chưa thực sự phát huy hiệu quả. Một trong những lý do làm giảm tỷ lệ đại diện nữ là số lượng nữ

ứng viên được lựa chọn hoặc đề cử trong bầu cử thấp. Theo số liệu của Liên minh nghị viện, phụ nữ chỉ chiếm 31.4% ứng viên trong bầu cử trên toàn quốc năm 2015. Trong số 260 ứng viên nữ, chỉ 122 người trúng cử (47%), trong khi đó tỷ lệ trúng cử của các ứng viên nam là 67%. Từ đó, cho thấy tình hình bất bình đẳng vẫn còn tồn tại trong hoạt động chính trị ở nước ta.

Trong khi tỷ lệ nữ đại biểu tham gia cơ quan lập pháp đạt tương đối cao thì trong cơ quan dân cử ở địa phương, tỷ lệ phụ nữ lại thấp hơn.

Bảng 2: Tỷ lệ nữ đại biểu tham gia hội đồng nhân dân các cấp

Các cấp	Giai đoạn 1999 - 2004		Giai đoạn 2004 - 2011		Giai đoạn 2011 – 2016	
	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam
Cấp Tỉnh	22.33%	77.67%	23.80%	76.20%	25.17%	74.83%
Cấp Huyện	20.12%	79.88%	23.20%	76.80%	24.62%	75.38%
Cấp Xã	16.56%	83.44%	20.10%	79.90%	21.71%	78.29%

Nguồn: Bộ Nội Vụ - Viện Khoa học Tổ chức Nhà nước – Quốc hội khóa XIII, năm 2011

Qua số liệu thống kê, ta thấy tỷ lệ nữ đại biểu tham gia hội đồng nhân dân các cấp có bước phát triển qua các thời kỳ. Đây là tín hiệu đáng mừng cho nước ta trên con đường xóa bỏ bất bình đẳng giới. Tuy nhiên, tỷ lệ nữ giới tham gia hội đồng nhân dân các cấp vẫn còn khá thấp so với tỷ lệ này ở nam giới. Điều này

đủ chứng minh một lần nữa khẳng định bất bình đẳng giới trong chính trị vẫn còn xảy ra.

3.1.2. Bất bình đẳng giới trong kinh tế, lao động - việc làm

Việt Nam là một trong những nước có tỷ lệ nữ tham gia hoạt động kinh tế ở mức cao (83% so với

nam giới 85%). Tuy nhiên, do nhiều yếu tố khác nhau làm cho tình hình bất bình đẳng giới vẫn còn tồn tại trong kinh tế, lao động và việc làm. Điều này được thể hiện thông qua bảng thống kê sau.

Bảng 3: Một số chỉ tiêu của thị trường lao động Việt Nam giai đoạn 2010 – 2012

Chỉ tiêu		Nữ	Nam
Tiền lương (Nghìn VNĐ)	Năm 2010	2.297	2.668
	Năm 2011	2.848	3.277
	Năm 2012	3.515	3.923
Tỷ lệ việc làm/dân số (Phần trăm %)	Năm 2010	70.8	80.1
	Năm 2011	70.9	80.3
	Năm 2012	71.1	80.0
Thất nghiệp lao động (Phần trăm %)	Năm 2010	56.11	43.89
	Năm 2011	57.70	42.30
	Năm 2012	54.75	45.25

Nguồn: Báo cáo điều tra lao động việc làm của Tổng Cục Thống kê, năm 2012

Qua số liệu thống kê từ bảng 4, cho thấy tỷ lệ lao động nữ không có hợp đồng lao động chiếm 23.5% trong khi tỷ lệ lao động nam chỉ chiếm

16%. Như vậy, theo số liệu điều tra tỷ lệ nữ không có hợp đồng lao động cao hơn so với lao động nam đến 7.5%.

Bảng 4: Số lượng và phân bố số người đang làm việc theo loại hợp đồng, năm 2012

Giới tính	Phân bố phần trăm %			
	HĐ có thời hạn	HĐ miệng	Không có HĐ	Không xác định
Nam	69.0	14.7	16	0.3
Nữ	69.3	6.8	23.5	0.3

Nguồn: Báo cáo điều tra lao động việc làm của Tổng Cục Thống kê, năm 2012

Bảng 5: Cơ cấu lao động có việc làm theo vị thế việc làm

Đơn vị tính: Phần trăm (%)

Vị thế việc làm	Năm 2009		Năm 2011		Năm 2012	
	Tổng số	% Nữ	Tổng số	% Nữ	Tổng số	% Nữ
Tổng số	100	48.7	100	48.2	100	48.5
Chủ cơ sở	4.8	32.6	2.9	30.7	2.7	30.2
Tự làm	44.6	51.1	43.9	48.8	45.1	49.5
Lao động gia đình	16.9	64.1	18.6	64.47	17.5	64.2
Làm công ăn lương	33.4	40.1	34.6	40.0	34.7	40.6
Xã viên hợp tác xã	0.1	29.5	0.01	39.6	0.01	50.2

Nguồn: Báo cáo điều tra lao động việc làm của Tổng Cục Thống kê, năm 2012

Qua số liệu thống kê từ Bảng 5, ta thấy tỷ lệ lao động nữ chiếm tỷ lệ cao trong lao động gia đình chiếm 64.1%, đây là nhóm lao động yếu thế không có công việc ổn định và hầu như không được hưởng một loại hình bảo hiểm xã hội nào.

3.1.3. Bất bình đẳng trong giáo dục

Giáo dục là một trong những chính sách được ưu tiên ở Việt Nam và Chính phủ đã có nhiều nỗ lực trong việc thực hiện bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục. Bình đẳng giới trong giáo dục làm tăng chất lượng nguồn nhân lực trung bình của xã hội. Bình đẳng giới trong giáo dục có ảnh hưởng tích cực đến nguồn nhân lực của tương lai.

Tại Việt Nam, phụ nữ và trẻ em gái được tạo điều kiện bình đẳng với nam giới trong nâng cao trình độ văn hóa và trình độ học vấn. Ngân sách chi cho giáo dục không ngừng tăng lên năm 2002 chiếm 16.7%, năm 2005 chiếm 18%, năm 2008 đến nay 20% so với tổng ngân sách. Mức chi cho giáo dục của Việt Nam tương đương với một số nước phát triển. Kết quả của những ưu tiên này đã thu hẹp khoảng cách giới và việc góp phần đầu tư vào con người đã làm cho Việt Nam đạt chỉ số phát triển con người (HDI) và chỉ số phát triển giới (GDI) khá cao.

Bảng 6: Tỷ lệ học sinh, sinh viên trong các bậc học

Đơn vị tính: Phần trăm (%)

Cấp bậc	Năm 2009		Năm 2010		Năm 2011		Năm 2012	
	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam
Tiểu học	48.09	51.91	48.16	51.84	58.55	41.45	47.82	52.18
Trung học cơ sở	48.72	51.28	48.87	51.13	48.48	51.52	48.54	51.46
Trung học phổ thông	52.80	47.20	53.33	46.67	53.21	46.79	53.58	46.42
Trung cấp chuyên nghiệp	40.02	59.98	39.99	60.01	40.00	60.00	57.95	42.05
Cao đẳng – Đại học	49.37	50.63	49.93	50.07	49.93	50.07	49.94	50.06

Nguồn: Số liệu thống kê giáo dục và đào tạo của Tổng Cục Thống kê, năm 2012

Qua số liệu thống kê ta thấy, chênh lệch về tỷ lệ học sinh nam – nữ trong tất cả các cấp bậc học đã được thu hẹp. Về cơ bản, Việt Nam có thể đạt được mục tiêu xóa bỏ cách biệt giới ở các cấp bậc trước năm 2015.

3.1.4. Bất bình đẳng trong gia đình

Gia đình là một trong những thiết chế cơ bản của xã hội. Cùng với tiến bộ xã hội, ngày càng có nhiều công cụ và các điều kiện giúp con người giảm nhẹ sức lao động, công việc trong gia đình. Mặc dù, tư tưởng gia trưởng, trọng nam khinh nữ đã dần dần mất đi, nhưng có một nghịch lý vẫn đang tồn tại là việc nội trợ, nuôi dưỡng con cái, chăm sóc các thành viên trong gia đình vẫn được coi là công việc của phụ nữ và vẫn có quan niệm cho rằng các hoạt động này không mang lại giá trị kinh tế.

Định kiến giới và tư tưởng trọng nam giới hơn phụ nữ vẫn còn tồn tại khá phổ biến ở trong gia đình và một bộ phận dân cư trong xã hội với các biểu hiện như thích đẻ con trai hơn con gái, coi việc nội trợ, chăm sóc con cái là của phụ nữ, khi chia tài sản thừa kế thường dành cho con trai nhiều hơn, ưu tiên đầu tư vào con trai, quan niệm nam giới là người trụ cột, quyết định chính trong gia đình và đóng vai trò chính trong các quan hệ xã hội bên ngoài gia đình. Theo thống kê, tỷ lệ trẻ sơ sinh nam trên 100 nữ năm 2006: là 110, con

số này vào năm 2011 là 112 và đến năm 2012 đạt mức 113. Qua đó cho ta thấy, vai trò của phụ nữ trong xã hội chưa thực sự được đề cao, bất bình đẳng gia tăng.

3.2. Thực trạng bất bình đẳng giới ở tỉnh Trà Vinh

Trà Vinh với dân số trên một triệu dân, trong đó dân tộc Khmer chiếm khoảng 30%. Thêm vào đó, Trà Vinh có nguồn tài nguyên thiên nhiên thuận lợi cho phát triển nông nghiệp⁸. Vì thế, mặc dù vấn đề bình đẳng giới, giải phóng phụ nữ, xóa bỏ khoảng cách về giới luôn được Đảng, Nhà nước và các cấp chính quyền địa phương của Tỉnh quan tâm sâu sát, song Trà Vinh vẫn còn tồn tại vấn đề bất bình đẳng giới cụ thể ở một số lĩnh vực chủ yếu: bất bình đẳng giới trong chính trị, trong kinh tế, lao động – việc làm, trong giáo dục và trong gia đình.

3.2.1. Bất bình đẳng giới trong chính trị

Trong những năm qua, cùng với sự phát triển kinh tế và tiến bộ của xã hội, vai trò và địa vị của người phụ nữ ngày càng được nâng lên và có nhiều phụ nữ tham gia và giữ những vị trí quan trọng trong bộ máy nhà nước. Đặc biệt vấn đề bình đẳng giới ngày càng được xã hội quan tâm nhiều hơn. Tuy nhiên, tại Trà Vinh phụ nữ giữ những vị trí quan trọng trong bộ máy nhà nước còn rất hạn chế, chưa tương xứng với tỷ lệ nữ trong dân số của tỉnh.

Bảng 7: Cơ cấu đại biểu của tỉnh Trà Vinh tham gia vào Quốc hội qua các giai đoạn

Cơ cấu	Quốc hội khóa XI (2002 - 2007)	Quốc hội khóa XII (2007 - 2011)	Quốc hội khóa XIII (2011 - 2016)
Tổng số đại biểu	7	6	6
Số đại biểu nữ	4	3	2
Tỷ lệ nữ đại biểu	57.14%	50%	33.33%

Nguồn: Cổng thông tin điện tử Chính phủ Việt Nam, năm 2014

⁸ Cổng thông tin điện tử tỉnh Trà Vinh. *Tiềm năng phát triển*. Xem 19.9.2014 <http://www.travinh.gov.vn/wps/portal/!ut/p/c/0/4_SB8K8xLLM9MSSzPy8xBz9CP0os3gD1ws_QzcP1wP_AFNLA08nI28jd9cAA4MQE_2CbEdFAPBcwPA1/?WCM_GLOBAL_CONTEXT=/wps/wcm/connect/web+content/PortalTraVinh/tongquantravinhv2/tiemnangphattrien/>

Qua so sánh thống kê của bảng 1 và bảng 7, ta thấy tại Quốc hội khóa XIII, tỷ lệ nữ tham gia Quốc hội của tỉnh Trà Vinh (33.33%) cao hơn so với tỷ lệ nữ tham gia Quốc hội của cả nước (24.4%). Tuy nhiên, nhìn chung hiện nay tỷ lệ nữ tham gia vào Quốc hội của tỉnh Trà Vinh và của cả nước đều thấp hơn nhiều so với tỷ lệ nam.

Ngoài ra, qua thống kê bảng 7 cho thấy tỷ lệ nữ của Tỉnh tham gia vào Quốc hội giảm dần: từ 57.14% tại Quốc hội khóa XI xuống còn 50% tại

Quốc hội khóa XII và gần đây nhất tại Quốc hội khóa XIII chỉ đạt mức 33.33%. Điều này cho thấy tỷ lệ nữ của Tỉnh tham gia vào Quốc hội ngày càng giảm và chỉ số này cũng cho thấy nghị định và nghị quyết nhằm tăng tỷ lệ đại diện của phụ nữ trong chính trị chưa thực sự phát huy hiệu quả.

Bên cạnh đó, tỷ lệ phụ nữ trong cơ quan dân cử ở địa phương còn thấp hơn so với tỷ lệ nữ đại biểu tham gia cơ quan lập pháp, cụ thể ở bảng sau:

Bảng 8: Cơ cấu đại biểu nữ tham gia Hội đồng nhân dân các cấp giai đoạn 2011 – 2016

Đơn vị	Số đại biểu HĐND đầu nhiệm kỳ			Diễn biến thay đổi				Số đại biểu HĐND đến 15/9/2014		
	Tổng cộng	Nữ	Tỷ lệ nữ (%)	Tổng cộng	Cho thôi làm nhiệm vụ	Từ trần	Lý do khác	Tổng cộng	Nữ	Tỷ lệ nữ (%)
Tổng cộng	3161	579	18.31	127	88	31	8	3034	557	18,36
Tỉnh	50	8	16	0	0	0	0	50	8	16,00
Huyện- Thành phố	270	55	20.37	14	12	2	0	256	51	19,92
Xã-phường-thị trấn	2841	516	18.16	113	76	29	8	2728	498	18,26

Nguồn: Báo cáo của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh, năm 2014

Qua số liệu thống kê bảng 8, ta thấy trong giai đoạn năm 2011 – 2016, tỷ lệ nữ đại biểu tham gia Hội đồng nhân dân các cấp của Tỉnh có bước phát triển nhẹ tăng từ 18.31% lên 18.36. Tuy nhiên, chỉ số này quá thấp so với tỷ lệ nam giới tham gia vào bộ máy nước của Tỉnh. Điều này chứng minh con đường tiến tới bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị vẫn đang tiếp diễn ở tỉnh Trà Vinh.

Khi so sánh tỷ lệ nữ của Tỉnh và tỷ lệ nữ của cả nước trong việc tham gia Hội đồng nhân dân đầu nhiệm kỳ 2011 – 2016, ta thấy tỷ lệ nữ của tỉnh Trà Vinh (18.31%) còn thấp hơn so với tỷ lệ nữ của cả nước (25.17%). Tín hiệu này nói lên tình trạng bất bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị vẫn đang tiếp diễn ở tỉnh Trà Vinh.

3.2.2. Bất bình đẳng giới trong kinh tế, lao động - việc làm

Bình đẳng giữa nam giới và phụ nữ chỉ thực sự đạt được khi phụ nữ có khả năng độc lập về kinh tế. Cùng với cả nước, tỉnh Trà Vinh đã thực hiện “Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 – 2020” với mục tiêu: “Giảm khoảng cách giới trong lĩnh vực kinh tế, lao động, việc làm; tăng cường sự tiếp cận của phụ nữ nghèo ở nông thôn, phụ nữ người dân tộc thiểu số đối với các nguồn lực kinh tế, thị trường lao động”. Song, do

nhiều yếu tố khác nhau làm cho tình hình bất bình đẳng giới vẫn còn tồn tại trong kinh tế, lao động và việc làm. Điều này được thể hiện thông qua bảng thống kê sau.

Bảng 9: Một số chỉ tiêu của thị trường lao động Trà Vinh giai đoạn 2010 - 2012

Chỉ tiêu		Nữ	Nam
<u>Tỷ lệ việc làm/dân số</u>	Năm 2010	54.38	61.86
	Năm 2011	57.19	64.75
	Năm 2012	57.21	64.69
<u>Tỷ lệ Thất nghiệp / lao động</u>	Năm 2010	4.80	4.00
	Năm 2011	5.18	2.11
	Năm 2012	3.38	1.70

Nguồn: Báo cáo điều tra lao động việc làm của Tổng Cục Thống kê, năm 2012

Qua thống kê, ta thấy tỷ lệ việc làm/dân số của nữ giới trên địa bàn tỉnh có chiều hướng tăng trong giai đoạn 2010 - 2012 nhưng tỷ lệ này luôn thấp hơn so với nam giới. Hầu hết, trong giai đoạn 2010 – 2012, tỷ lệ việc làm/dân số nữ của Trà Vinh thấp hơn nhiều so với tỷ lệ việc làm/dân số nữ của cả nước (71.1%, năm 2012). Điều này làm tăng thêm gánh nặng xã hội cho tỉnh nhà.

Bên cạnh đó, thống kê cũng cho thấy tỷ lệ thất nghiệp ở nữ giới giảm đáng kể ở năm 2012

(3.38%). Tuy nhiên chỉ tiêu này vẫn luôn cao hơn so với tỷ lệ thất nghiệp ở nam giới. Tỷ lệ thất nghiệp nữ của tỉnh Trà Vinh tương tự như tỷ lệ thất nghiệp nữ của cả nước luôn cao hơn nam giới. Qua đó, cho thấy bất bình đẳng ở nước ta nói chung và ở địa bàn tỉnh Trà Vinh nói riêng vẫn còn tiếp diễn trong nội dung này.

Chính vì vậy, công tác về bình đẳng giới trong giai đoạn hiện nay là một trong những yếu tố cơ bản và quan trọng nhất luôn được các cấp lãnh đạo quan tâm nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của từng người, từng gia đình và toàn xã hội.

3.2.3. Bất bình đẳng trong giáo dục

Trong những năm gần đây, đặc biệt sau khi Luật Bình đẳng giới được thông qua và có hiệu lực, việc thực hiện bình đẳng giới trong giáo dục nói chung và trong quản lý giáo dục đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Tỷ lệ nữ ở các cấp bậc học đặc biệt là cấp bậc cao ngày càng tăng; vị thế và vai trò của nữ trong hệ thống giáo dục ngày càng được khẳng định rõ nét. Tuy nhiên, trong thực tế phần lớn tỷ lệ nữ ở các cấp bậc học vẫn còn thấp hơn so với nam giới nhất là ở những vùng khó khăn, vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số như tỉnh Trà Vinh.

Bảng 10: Tỷ lệ học sinh trong các bậc học phổ thông

Đơn vị tính: Phần trăm (%)

Cấp bậc	Năm 2009		Năm 2010		Năm 2011		Năm 2012	
	Tỷ lệ đi học chung	Tỷ lệ nữ	Tỷ lệ đi học chung	Tỷ lệ nữ	Tỷ lệ đi học chung	Tỷ lệ nữ	Tỷ lệ đi học chung	Tỷ lệ nữ
Tiểu học	100	100	100	100	100	100	100	100
Trung học cơ sở	72.71	75.46	73.21	75.08	75.58	77.04	76.00	77.66
Trung học phổ thông	35.45	39.80	32.82	37.55	30.11	35.26	31.10	38.49

Nguồn: Số liệu thống kê giáo dục và đào tạo của Tổng Cục Thống kê, năm 2012

Qua số liệu thống kê bảng 10, cho thấy số lượng học sinh phổ thông thuộc tỉnh Trà Vinh giảm dần theo từng bậc học, bậc học càng cao thì tỷ lệ học sinh đi học chung và tỷ lệ học sinh nữ càng giảm xuống. Số liệu còn cho thấy tỷ lệ học sinh nữ lớn hơn tỷ lệ học sinh đi học chung. Qua đó, cho thấy được

khoảng cách giữa nam và nữ đang dần được thu hẹp thông qua lĩnh vực giáo dục nhất là cấp bậc phổ thông.

Tình hình bất bình đẳng giới của tỉnh Trà Vinh còn thể hiện thông qua lĩnh vực giáo dục theo từng bậc của các ngành nghề, cụ thể sau:

Bảng 11: Tỷ lệ học sinh, sinh viên trong các bậc học ngành nghề

Năm	Trung cấp chuyên nghiệp			Cao đẳng			Đại học		
	Tổng số	Số lượng nữ	Tỷ lệ nữ (%)	Tổng số	Số lượng nữ	Tỷ lệ nữ (%)	Tổng số	Số lượng nữ	Tỷ lệ nữ (%)
Năm 2009	3689	1476	40.01	3510	1947	55.47	6379	1178	18.47
Năm 2010	3951	1580	39.99	3081	1160	37.65	12010	4462	37.15
Năm 2011	3385	1354	40.00	2542	1519	59.76	16009	7695	48.07
Năm 2012	2811	1629	57.95	3192	1867	58.49	24124	9523	39.48

Nguồn: Số liệu thống kê giáo dục và đào tạo của Tổng Cục Thống kê, năm 2012

Từ số liệu thống kê của bảng 11, cho thấy có sự cải thiện đáng kể về tỷ lệ học sinh, sinh viên nữ trong các bậc học ngành nghề của tỉnh Trà Vinh cụ thể là năm 2009 tỷ lệ nữ chỉ đạt 18.47% nhưng chỉ sau hai năm tỷ lệ này tăng lên đến 48.07%. Số liệu này cho thấy, sự chênh lệch về trình độ học vấn, trình độ chuyên môn giữa nam và nữ ngày càng được thu hẹp.

Tuy nhiên, qua bảng số liệu này ta còn thấy được

ở các cấp bậc học cao cụ thể là bậc đại học thì tỷ lệ học sinh, sinh viên nữ là 39.48% thấp hơn nhiều so với nam giới tính tại thời điểm năm 2012. Qua đó thấy được tình trạng bất bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục của Trà Vinh vẫn còn tồn tại.

Ngoài ra, khi so sánh với tỷ lệ học sinh, sinh viên nữ trong các bậc học ngành nghề ở nước ta thì tỷ lệ nữ của tỉnh Trà Vinh thấp hơn nhiều, cụ thể là tỷ lệ học sinh, sinh viên nữ ở bậc học đại học

vào năm 2012 của cả nước là 49.94%, tỷ lệ này xấp xỉ với tỷ lệ nam của cả nước, trong khi đó tỷ lệ học sinh, sinh viên nữ của tỉnh Trà Vinh chỉ đạt 39.48%. Tín hiệu này cho thấy trình độ dân trí nữ của tỉnh Trà Vinh còn thấp so với nam của Tỉnh và so với nữ của cả nước. Qua đó cho thấy, tình trạng bất bình đẳng về giới ở tỉnh Trà Vinh vẫn còn tồn tại trong nội dung này.

3.2.3. Bất bình đẳng trong gia đình

Trong những năm qua, cùng với sự phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội của Trà Vinh, vai trò và địa vị của người phụ nữ ngày càng được nâng lên và có nhiều phụ nữ vừa đảm việc nhà vừa tham gia vào các lĩnh vực của đời sống xã hội. Đặc biệt vấn đề bình đẳng giới, ngày càng được chính quyền và xã hội quan tâm nhiều hơn.

Thế nhưng trên thực tế, việc thực thi Luật Bình đẳng giới vẫn còn nhiều vấn đề cần được quan tâm đối với chị em phụ nữ. Sự giải phóng phụ nữ dường như chỉ dừng lại ở cái mà cơ chế xã hội mới mang lại, chưa đi sâu vào đời sống gia đình. Trong các gia đình, ít nhiều vẫn còn tồn tại các hiện tượng bất bình đẳng giới như: chưa ghi nhận đúng vai trò của nữ giới, sự phân công lao động trong gia đình chưa hợp lý, vẫn còn tồn tại vấn đề phân biệt đối xử giữa nam và nữ, bạo hành phụ nữ có hạn chế nhưng vẫn còn xảy ra... Hiện tượng này càng diễn ra trầm trọng hơn tại các vùng nông thôn nghèo, vùng có đông đồng bào Khmer. Đa phần phụ nữ nghèo ở nông thôn, phụ nữ dân tộc Khmer thường ít được đi học nên không tiếp cận được tiến bộ xã hội, phụ nữ ít có “tiếng nói” trong gia đình, ngoài làm những công việc trong gia đình như nội trợ, chăm sóc con cái,... phụ nữ còn phải làm ruộng, làm thuê, buôn bán nhỏ,... để kiếm thêm thu nhập trong gia đình. Đôi lúc, phụ nữ còn phải chịu nạn bạo hành trong gia đình, bị ngược đãi từ chồng, gia đình chồng,... nhưng những phụ nữ ấy vẫn chấp nhận cam chịu, không tự giải thoát cho mình⁹.

⁹ Tác giả khảo sát

Nguyên nhân chính là do xã hội còn tồn tại những thành kiến, định kiến về vai trò, vị trí của phụ nữ trong gia đình và xã hội, do tư tưởng “gia trưởng của người đàn ông trong gia đình”, tư tưởng “trọng nam khinh nữ”,...

Một nguyên nhân khác nữa là do không ít phụ nữ hiểu chưa đầy đủ về quyền và bình đẳng giới, đã bỏ quên thiên chức, những giá trị cao quý đặc thù vốn có ở người phụ nữ như vai trò chức năng sinh con, xây dựng tổ ấm, chăm lo, nuôi dưỡng và dạy dỗ con cái, chăm sóc cha mẹ già, làm hậu phương cho chồng, là chỗ dựa tinh thần cho người đàn ông; quên đi việc gìn giữ và phát huy những đức tính quý báu vốn có ở người phụ nữ như khéo léo, tinh tế, sự tận tụy hy sinh, lòng bao dung, tình thương yêu chồng con.

Qua đó cho thấy, ngày nay phụ nữ đảm nhiệm một trọng trách rất to lớn trong gia đình quả thật là một gánh nặng trên vai. Mặc dù vậy, vai trò của phụ nữ vẫn chưa được khẳng định và quyền quyết định trong gia đình vẫn thuộc về người đàn ông. Tình trạng bất bình đẳng vẫn còn.

4. Kết luận

Bình đẳng giới và giải phóng phụ nữ là một trong những mục tiêu đã khẳng định trong các văn bản, nghị quyết, chỉ thị của Đảng, trong Hiến pháp và đã được thể chế hóa trong các văn bản pháp luật, tạo cơ sở pháp lý, tạo điều kiện và cơ hội trao quyền bình đẳng cho cả nam và nữ trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Qua phân tích ta thấy, Việt Nam nói chung và tỉnh Trà Vinh nói riêng có nhiều bước phát triển trong vấn đề bình đẳng giới trong thời gian qua. Tuy nhiên, nhìn chung vấn đề bất bình đẳng giới ở Việt Nam mà đặc biệt là ở tỉnh Trà Vinh vẫn còn tiếp diễn. Mọi người cần có một cái nhìn đúng đắn về quyền bình đẳng và bảo vệ quyền đó của phụ nữ, xã hội cần chung tay xóa bỏ khoảng cách bất bình đẳng giới vì một xã hội Việt Nam phát triển hơn.

Tài liệu tham khảo

- Lương, Thị Thủy. 2008. “Các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới”. Tạp chí luật học. Trường Đại học Luật Hà Nội, số 3, tr.44 – 49.
- Tổng Cục Thống kê. 2012. Niên giám thống kê. *Số liệu thống kê về dân số, lao động, giáo dục và đào tạo*.
- Cục Thống kê Tỉnh Trà Vinh. 2012. Niên giám thống kê. *Số liệu thống kê về dân số, lao động, giáo dục và đào tạo*.
- Bộ Nội Vụ - Viện Khoa học Tổ chức Nhà nước – Quốc hội khóa XIII. 2011. *Báo cáo số lượng và cơ cấu thành phần đại biểu Hội đồng Nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2011 – 2016*.
- Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc. 2012. *Báo cáo về sự tham gia của phụ nữ trong vai trò lãnh đạo và quản lý ở Việt Nam*.
- Luật bình đẳng giới (Việt Nam). 2006.